

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 9928
	Giờ..... Ngày 30 tháng 3 năm 12

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp
công ty cổ phần**

Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2002.

Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2011.

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Xuân Vương
Ông Nguyễn Chí Linh
Ông Nguyễn Đăng Thoại
Ông Lê Minh Diễm
Ông Trương Đức Vọng
Ông Ngô Tân Long

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành Viên
Thành Viên
Thành Viên
Thành Viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Linh
Ông Nguyễn Đăng Thoại

Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trịnh Xuân Vương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phân đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn, thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 23 tháng 3 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không bao gồm các sai phạm trọng yếu.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3110
Ngày 23 tháng 3 năm 2012



Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 29)
100	Tài sản ngắn hạn		214.832.430.315	232.966.923.468
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.417.246.920	30.897.409.340
111	Tiền		11.417.246.920	18.324.609.340
112	Các khoản tương đương tiền		-	12.572.800.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		48.145.857.644	58.007.415.744
131	Phải thu của khách hàng		44.916.144.177	33.040.217.951
132	Trả trước cho người bán		4.322.790.350	25.768.140.556
135	Các khoản phải thu khác		103.276.449	314.801.401
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.196.353.332)	(1.115.744.164)
140	Hàng tồn kho		151.325.744.118	128.150.676.571
141	Hàng tồn kho	4	151.325.744.118	128.150.676.571
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.943.581.633	15.911.421.813
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		590.488.997	993.545.455
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.575.021.869	3.195.503.220
158	Tài sản ngắn hạn khác	5	778.070.767	11.722.373.138
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		252.084.573.110	168.042.896.180
220	Tài sản cố định		229.958.533.290	142.529.631.055
221	Tài sản cố định hữu hình	6(a)	192.451.431.592	54.163.710.720
222	Nguyên giá		270.660.016.171	117.736.653.552
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(78.208.584.579)	(63.572.942.832)
227	Tài sản cố định vô hình	6(b)	12.445.367.564	12.709.274.732
228	Nguyên giá		12.924.659.400	12.924.659.400
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(479.291.836)	(215.384.668)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6(c)	25.061.734.134	75.656.645.603
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	21.702.500.000	25.490.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.250.000.000	1.250.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		24.240.000.000	24.240.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(7.787.500.000)	-
260	Tài sản dài hạn khác		423.539.820	23.265.125
261	Chi phí trả trước dài hạn		400.000.000	-
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.070.820	4.796.125
268	Tài sản dài hạn khác		18.469.000	18.469.000
270	TỔNG TÀI SẢN		466.917.003.425	401.009.819.648

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
NGUỒN VỐN			
300 NỢ PHẢI TRẢ		160.896.049.803	106.852.712.030
310 Nợ ngắn hạn		93.541.218.454	58.768.898.936
311 Vay và nợ ngắn hạn	8(a)	24.994.046.510	6.072.000.000
312 Phải trả cho người bán		29.195.837.012	20.782.406.819
313 Người mua trả tiền trước		1.770.231.209	898.685.711
314 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9	5.385.888.030	7.946.315.148
315 Phải trả người lao động		7.265.174.186	7.195.977.997
316 Chi phí phải trả	10	1.903.030.420	4.721.576.994
319 Các khoản phải trả khác	11	13.679.868.813	1.286.430.131
323 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12	9.347.142.274	9.865.506.136
330 Nợ dài hạn		67.354.831.349	48.083.813.094
333 Phải trả dài hạn khác		2.632.600.000	2.620.600.000
334 Vay và nợ dài hạn	8(b)	63.106.863.205	44.025.112.150
335 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	31.463.711
336 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.615.368.144	1.406.637.233
400 VỐN CHỦ SỞ HỮU		306.020.953.622	294.157.107.618
410 Vốn chủ sở hữu		306.020.953.622	294.157.107.618
411 Vốn cổ phần	13, 14	122.848.600.000	81.900.000.000
412 Thặng dư vốn cổ phần	14	68.464.790.783	109.413.390.783
417 Quỹ đầu tư phát triển	14	72.053.867.755	64.309.867.755
418 Quỹ dự phòng tài chính	14	11.160.432.125	8.646.432.125
420 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14	31.493.262.959	29.887.416.955
440 TỔNG NGUỒN VỐN		466.917.003.425	401.009.819.648

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã bao gồm số ngoại tệ là 74.292 Đô-la Mỹ và 2.920 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 61.990 Đô-la Mỹ và 3.401 Euro).



 Hồ Thị Hải Vân
 Người lập



 Nguyễn Thế Đề
 Quyền Kế toán trưởng



 Nguyễn Chí Linh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 3 năm 2012



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	17(a)	409.828.444.388	354.994.908.701
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		740.726.248	223.540.550
10	Doanh thu thuần về bán hàng		409.087.718.140	354.771.368.151
11	Giá vốn hàng bán	18	200.902.244.391	197.827.220.575
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		208.185.473.749	156.944.147.576
21	Doanh thu hoạt động tài chính	17(b)	2.884.589.209	6.368.977.866
22	Chi phí tài chính	19	15.840.325.589	824.665.704
23	Trong đó: chi phí lãi vay		6.842.292.072	755.431.903
24	Chi phí bán hàng	20	84.443.424.744	67.853.851.484
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	44.462.496.577	28.479.611.305
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		66.323.816.048	66.154.996.949
31	Thu nhập khác		745.873.893	400.964.398
32	Chi phí khác		3.831.985.271	769.563.060
40	Chi phí khác – Số thuần	22	(3.086.111.378)	(368.598.662)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.237.704.670	65.786.398.287
51	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	23	12.792.781.582	15.237.611.384
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	23	(31.738.406)	26.667.586
60	Lợi nhuận sau thuế		50.476.661.494	50.522.119.317
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	4.091	4.080

ban

Hò Thị Hải Vân
Người lập

nm

Nguyễn Thế Đề
Quyền Kế toán trưởng



hieu

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày	
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	
		31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	63.237.704.670	65.786.398.287
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	17.791.926.369	12.505.454.425
03	Tăng các khoản dự phòng	7.868.109.168	421.652.139
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	77.136.479	-
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	3.847.155.189	(4.182.369.779)
06	Chi phí lãi vay	6.842.292.072	755.431.903
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	99.664.323.947	75.286.566.975
09	Giảm các khoản phải thu	11.960.971.125	58.733.713.160
10	Tăng hàng tồn kho	(23.175.067.547)	(38.079.412.044)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	4.930.615.301	(34.451.930.280)
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	3.056.458	(898.073.637)
13	Tiền lãi vay đã trả	(6.842.292.072)	(755.431.903)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(14.502.855.547)	(13.793.456.885)
15	Các khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.509.948.978	652.109.376
16	Các khoản chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.837.040.787)	(22.160.692.992)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	65.711.659.856	24.533.391.770
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(99.104.547.103)	(83.119.788.997)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	105.004.546	4.454.545
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.000.000.000)	(1.375.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	50.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.242.097.690	3.182.369.779
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(101.757.444.867)	(81.257.964.673)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	77.622.982.455	42.013.606.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(40.499.753.617)	(9.950.000.000)
36	Cổ tức đã trả	(20.549.477.500)	(22.045.484.160)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	16.573.751.338	10.018.121.840
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(19.472.033.673)	(46.706.451.063)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 30.897.409.340	78.554.530.554
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	(8.128.747)	(950.670.151)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	11.417.246.920	30.897.409.340

baul
 Hồ Thị Hải Vân
 Người lập

Nguyễn Thế Đức
 Nguyễn Thế Đức
 Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
 Nguyễn Chí Linh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển thể từ Xí Nghiệp Dược Phẩm Trung Ương 26 (doanh nghiệp nhà nước có số đăng ký kinh doanh 102652 do Trọng tài kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993), theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 8 tháng 2 năm 2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có 600 nhân viên (tại ngày 31.12.2010: 580 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ đăng ký		Tỷ lệ sở hữu của Công ty
		Tỷ đồng Việt Nam	Đô-la Mỹ	
Công ty con:				
Công ty TNHH Một thành viên Dược Phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương").	Sản xuất hóa dược và buôn bán hóa phẩm, đồ uống.	15	-	100%
Liên doanh:				
Công ty Cổ Phần Địa ốc OPC EXIM.	Kinh doanh bất động sản.	6	-	50%
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiên – TP Quảng Châu, Trung Quốc.	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược khác.	-	250.000	50%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang").	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15	-	40%

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

2.2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Liên doanh và các bên liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh, liên kết.

2.2 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ khó đòi được xóa sổ khi được xác định.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

2.9 Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có sở hữu với tỉ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các tổ chức chưa niêm yết. Tập đoàn không có ý định thanh lý các khoản đầu tư này trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính của nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

2.12 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.14 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên hoặc Hội đồng quản trị (trong trường hợp tạm ứng cổ tức) phê chuẩn.

2.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác. v v..

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Tập đoàn trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo mức từ 1% đến 3% tổng quỹ tiền lương cơ bản theo hướng dẫn của Nghị định 39/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 29)
Tiền mặt	2.215.424.774	1.981.082.810
Tiền gửi ngân hàng	9.201.822.146	16.343.526.530
Các khoản tương đương tiền (*)	-	12.572.800.000
	<u>11.417.246.920</u>	<u>30.897.409.340</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tính từ ngày gửi.

4 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	22.300.539.600	10.001.050.998
Nguyên vật liệu tồn kho	83.345.565.154	73.637.367.044
Công cụ, dụng cụ trong kho	620.789.749	240.783.916
Chi phí SXKD dở dang	4.857.424.991	293.163.735
Thành phẩm tồn kho	39.060.701.419	43.481.398.201
Hàng hóa	1.140.723.205	496.912.677
	<u>151.325.744.118</u>	<u>128.150.676.571</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, một phần giá trị hàng tồn kho của Tập đoàn trị giá là 12 tỷ đồng đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 8(a)).

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	566.366.267	11.613.340.138
Tạm ứng cho nhân viên	211.704.500	109.033.000
	<u>778.070.767</u>	<u>11.722.373.138</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	52.276.414.160	55.917.674.822	6.579.238.352	2.963.326.218	117.736.653.552
Mua sắm mới	-	8.442.530.061	3.563.371.090	1.211.789.455	13.217.690.606
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 6(c))	123.374.701.082	22.028.628.148	964.570.656	-	146.367.899.886
Thanh lý	(6.154.348.400)	(27.877.500)	(379.142.857)	(100.859.116)	(6.662.227.873)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	169.496.766.842	86.360.955.531	10.728.037.241	4.074.256.557	270.660.016.171
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	19.553.116.214	37.152.677.574	4.523.563.887	2.343.585.157	63.572.942.832
Khấu hao trong năm	10.807.814.270	5.491.295.206	771.132.573	457.777.152	17.528.019.201
Thanh lý	(2.640.913.785)	(27.877.500)	(122.727.053)	(100.859.116)	(2.892.377.454)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	27.720.016.699	42.616.095.280	5.171.969.407	2.700.503.193	78.208.584.579
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	32.723.297.946	18.764.997.248	2.055.674.465	619.741.061	54.163.710.720
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	141.776.750.143	43.744.860.251	5.556.067.834	1.373.753.364	192.451.431.592

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 49 tỷ đồng Việt Nam (tại ngày 31.12.2010: 36 tỷ đồng Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị còn lại là 124 tỷ đồng của tổng tài sản cố định của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 8).

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2011	12.633.524.400	291.135.000	12.924.659.400
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	205.680.168	9.704.500	215.384.668
Hao mòn trong năm	205.680.168	58.227.000	263.907.168
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	411.360.336	67.931.500	479.291.836
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	12.427.844.232	281.430.500	12.709.274.732
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	12.222.164.064	223.203.500	12.445.367.564

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	75.656.645.603	982.953.664
Tăng trong năm	97.829.627.664	74.673.691.939
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 6(a))	(146.367.899.886)	-
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	(2.056.639.247)	-
Số dư cuối năm	25.061.734.134	75.656.645.603

Chi tiết số dư cuối năm của chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	4.539.406.747	2.822.954.875
Dự án nhà máy GMP – WHO Bình Dương	20.522.327.387	72.833.690.728
Số dư cuối năm	25.061.734.134	75.656.645.603

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết	(i)	5.250.000.000	1.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(ii)	24.240.000.000	24.240.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(iii)	(7.787.500.000)	-
		<u>21.702.500.000</u>	<u>25.490.000.000</u>

(i) Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu của Công ty (%)	Vốn góp của Công ty tại ngày 31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Đầu tư vào liên doanh			
Công ty Cổ Phần Địa ốc OPC EXIM (a)	50%	3.000.000.000	1.000.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc (b)	50%	250.000.000	250.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết			
OPC Bắc Giang (c)	40%	2.000.000.000	-
		<u>5.250.000.000</u>	<u>1.250.000.000</u>

(a) Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác đầu tư và thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM theo Hợp đồng số 01-06/2010/HĐHTĐT ngày 21/6/2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim (EximLand).

Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM được thành lập nhằm đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cao ốc căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại số 1017 Hồng Bàng – hiện đang là văn phòng của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC.

Theo nội dung của hợp đồng, Công ty sẽ góp 50% vốn – tương ứng với 3.000.000.000 đồng Việt Nam. Thời hạn của hợp đồng tương ứng với thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM là 50 năm.

(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc.

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát Triển Khoa kỹ Y Dược Kiên Kiều – TP. Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 26 tháng 5 năm 2001. Hợp đồng hợp tác kinh doanh này nhằm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược khác. Theo nội dung của hợp đồng, mỗi bên sẽ góp 50% vốn. Lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. Thời hạn của hợp đồng là 10 năm, tương ứng với thời gian hoạt động theo giấy phép đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang tiến hành để ký kết lại hợp đồng hợp tác đầu tư (sau khi hợp đồng cũ kết thúc).

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**(c) OPC Bắc Giang**

OPC Bắc Giang được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2011 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15 tỷ đồng Việt Nam. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

(ii) Đầu tư dài hạn khác:

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn vào các chứng chỉ quỹ và cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại ngày 31.12.2011		Tại ngày 31.12.2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội	500.000	5.075.000.000	500.000	5.075.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Công ty CP Vật tư Y tế dược Thái Bình	7.000	790.000.000	7.000	790.000.000
Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144.000	3.800.000.000	120.000	3.800.000.000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	112.500	1.625.000.000	112.500	1.625.000.000
Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty CP Dược và TBVTYT Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
		<u>24.240.000.000</u>		<u>24.240.000.000</u>

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	-	-
Các khoản dự phòng trong năm (Thuyết minh số 19)	(7.787.500.000)	-
Số dư cuối năm	<u>(7.787.500.000)</u>	<u>-</u>

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội và Quỹ đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam dựa theo giá trị tài sản thuần của các quỹ đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

8 CÁC KHOẢN VAY**(a) Khoản vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Công ty vay ngắn hạn ngân hàng (*)	5.902.488.576	-
OPC Bình Dương vay ngắn hạn ngân hàng (**)	7.750.000.000	5.500.000.000
Vay đối tượng khác	-	572.000.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	11.341.557.934	-
	<u>24.994.046.510</u>	<u>6.072.000.000</u>

(*) Đây là khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định (Thuyết minh số 6(a)) tại Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long với tổng hạn mức là 20 tỷ đồng Việt Nam. Khoản vay được giải ngân bằng Đô-la Mỹ với lãi suất 5,5%/năm. Khoản vay được dùng để hỗ trợ vốn lưu động của Công ty.

(**) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu với tổng hạn mức là 20 tỷ đồng Việt Nam. Khoản vay này chịu lãi suất từ 20,5% đến 21,5%/năm và được thế chấp bằng giá trị hàng tồn kho là 12 tỷ đồng Việt Nam. Khoản vay được dùng cho để tài trợ vốn lưu động của OPC Bình Dương.

(b) Khoản vay dài hạn

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Công ty vay dài hạn (*)	74.448.421.139	44.025.112.150
Trừ: Khoản vay dài hạn đến hạn trả	(11.341.557.934)	-
	<u>63.106.863.205</u>	<u>44.025.112.150</u>

(*) Đây là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội với hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng Việt Nam và chịu lãi suất 19%/năm cho khoản vay bằng đồng Việt Nam và trung bình 5,6%/năm cho các khoản vay bằng Đô-la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 6(a)).

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	987.855.100
Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.716.402	13.964.026
Thuế nhập khẩu	-	470.407.190
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.124.566.862	5.834.640.826
Thuế thu nhập cá nhân	1.223.604.766	639.448.006
	<u>5.385.888.030</u>	<u>7.946.315.148</u>

10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Trích lập dự phòng quỹ tiền lương	-	4.719.000.000
Chi phí điện sản xuất	482.482.300	-
Chi phí nhiên liệu sản xuất	352.800.000	-
Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại	341.472.096	-
Chi phí kiểm toán	253.945.230	-
Chi phí đưa rước cán bộ công nhân viên	173.190.000	-
Chi phí khác	299.140.794	2.576.994
	<u>1.903.030.420</u>	<u>4.721.576.994</u>

11 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Kinh phí công đoàn	662.688.063	196.447.401
Bảo hiểm xã hội	2.229.150	-
Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 15)	12.614.951.600	404.569.100
Phải trả thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	400.000.000	-
Phải trả một bên liên quan (Thuyết minh số 24(b))	-	128.725.032
Các khoản khác	-	556.688.598
	<u>13.679.868.813</u>	<u>1.286.430.131</u>

12 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	9.865.506.136	7.839.367.978
Tăng trong năm (Thuyết minh số 14)	5.234.948.608	4.894.000.000
Chi trả trong năm	(5.753.312.470)	(2.867.861.842)
Số dư cuối năm	<u>9.347.142.274</u>	<u>9.865.506.136</u>

13 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày 31.12.2011	Tại ngày 31.12.2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký	12.284.860	8.190.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.284.860	8.190.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết về cơ cấu vốn góp của cổ đông của Công ty như sau:

	Tại ngày 31.12.2011			Tại ngày 31.12.2010		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ nắm giữ	Số vốn góp (1.000 VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ nắm giữ	Số vốn góp (1.000 VNĐ)
Vốn góp của cổ đông nhà nước	2.375.100	19%	23.751.000	1.583.400	19%	15.834.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.909.760	81%	99.097.600	6.606.600	81%	66.066.000
	<u>12.284.860</u>	<u>100%</u>	<u>122.848.600</u>	<u>8.190.000</u>	<u>100%</u>	<u>81.900.000</u>

14 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	81.900.000.000	109.413.390.783	950.670.151	43.420.986.596	8.636.432.125	17.832.059.417	262.153.539.072
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	50.522.119.317	50.522.119.317
Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	20.888.881.159	10.000.000	(20.898.881.159)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.894.000.000)	(4.894.000.000)
Chia cổ tức đợt cuối năm 2009	-	-	-	-	-	(4.095.000.000)	(4.095.000.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2010	-	-	-	-	-	(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(950.670.151)	-	-	-	(950.670.151)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	-	(394.599.578)	(394.599.578)
Khác	-	-	-	-	-	5.718.958	5.718.958
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	81.900.000.000	109.413.390.783	-	64.309.867.755	8.646.432.125	29.887.416.955	294.157.107.618
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	81.900.000.000	109.413.390.783	-	64.309.867.755	8.646.432.125	29.887.416.955	294.157.107.618
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	50.476.661.494	50.476.661.494
Tăng vốn trong năm (*)	40.948.600.000	(40.948.600.000)	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	7.744.000.000	2.514.000.000	(10.258.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.234.948.608)	(5.234.948.608)
Trích thủ lao thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chia cổ tức đợt cuối năm 2010	-	-	-	-	-	(12.285.000.000)	(12.285.000.000)
Chia cổ tức lần 1 năm 2011	-	-	-	-	-	(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Chia cổ tức lần 2 năm 2011	-	-	-	-	-	(12.284.860.000)	(12.284.860.000)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	-	(218.006.882)	(218.006.882)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	122.848.600.000	68.464.790.783	-	72.053.867.755	11.160.432.125	31.493.262.959	306.020.953.622

14 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 số 0302560110 ngày 19 tháng 9 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 81.900.000.000 đồng Việt Nam, tương đương 8.190.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

(*) Tại ngày 4 tháng 8 năm 2011, Công ty công bố phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 2:1 từ thặng dư vốn cổ phần. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 4.094.860 cổ phiếu, tương đương 40.948.600.000 đồng Việt Nam vốn cổ phần.

Ngày 5 tháng 10 năm 2011, Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh đã có thông báo số 843/2011/TB-SGDHCM chấp thuận cho Công ty niêm yết bổ sung và giao dịch số cổ phiếu phát hành thêm này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã nộp hồ sơ để điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần cho việc tăng vốn cổ phần này.

15 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	404.569.100	10.135.409.000
Cổ tức được công bố trong năm (Thuyết minh 14)	32.759.860.000	12.285.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền mặt trong năm	(20.549.477.500)	(22.015.839.900)
Số dư cuối năm (Thuyết minh số 11)	12.614.951.600	404.569.100

16 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm cổ phiếu mà Công ty mua lại và nắm giữ như là cổ phiếu quỹ.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011	31.12.2010
Lợi nhuận sau thuế TNDN	50.476.661.494	50.522.119.317
Trong đó:		
- Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh	218.006.882	394.599.578
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	50.258.654.612	50.127.519.739
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	50.258.654.612	50.127.519.739
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	9.098.722	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	5.524	6.121
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2010	12.284.860	12.284.860
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 (VNĐ)	4.091	4.080

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
Mẫu số B 09 – DN/HN
17 DOANH THU
(a) Doanh thu

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	409.069.468.343	307.102.804.598
Doanh thu bán hàng hoá khác	758.976.045	47.805.754.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	86.350.000
	<u>409.828.444.388</u>	<u>354.994.908.701</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	811.358.690	3.571.151.987
Cổ tức được chia	430.739.000	611.217.792
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.642.491.519	2.186.608.087
	<u>2.884.589.209</u>	<u>6.368.977.866</u>

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Giá vốn bán thành phẩm	200.201.496.627	154.345.306.178
Giá vốn hàng hóa	700.747.764	43.481.914.397
	<u>200.902.244.391</u>	<u>197.827.220.575</u>

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	6.842.292.072	755.431.903
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.210.533.517	69.233.801
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 7)	7.787.500.000	-
	<u>15.840.325.589</u>	<u>824.665.704</u>

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	40.575.149.171	29.378.127.743
Khấu hao tài sản cố định	1.735.419.013	2.022.246.666
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo và tiếp thị	27.003.964.519	22.475.908.073
Chi phí xuất khẩu	-	4.236.788.600
	<u> </u>	<u> </u>

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	15.485.858.109	16.463.167.744
Khấu hao tài sản cố định	7.959.090.323	1.852.973.759
Chi phí nghiên cứu	1.649.790.732	1.249.831.868
Thuế và các khoản phí khác	1.459.539.923	1.957.260.259
	<u> </u>	<u> </u>

22 CHI PHÍ KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	449.454.540	316.309.088
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	105.004.546	4.454.545
Thu nhập khác	191.414.807	80.200.765
	<u> </u>	<u> </u>
	745.873.893	400.964.398
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	(3.749.867.503)	-
Chi phí khấu hao của tài sản cố định vượt mức khống chế	(19.982.916)	-
Chi phí khác	(62.134.852)	(769.563.060)
	<u> </u>	<u> </u>
	(3.831.985.271)	(769.563.060)
Chi phí khác – Số thuần	<u> </u>	<u> </u>
	(3.086.111.378)	(368.598.662)

23 THUẾ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, các khoản thu nhập khác áp dụng thuế suất 25% theo quy định hiện hành.

OPC Bình Dương:

OPC Bình Dương áp dụng thuế suất thuế TNDN 25% trên thu nhập chịu thuế. OPC Bình Dương được miễn thuế TNDN trong vòng 2 năm: năm 2008 và 2009 và được giảm thuế TNDN 50% trong 2 năm 2010 và 2011.

Thuế trên lợi nhuận chịu thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành áp dụng cho Tập đoàn, như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	63.237.704.670	65.786.398.287
Thuế tính theo các mức thuế suất tương ứng	12.647.540.934	13.157.279.657
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(93.821.599)	(148.558.319)
Chi phí không được khấu trừ	1.104.115.293	1.756.579.028
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ do hợp nhất báo cáo tài chính	274.695	4.796.125
Dự phòng thiếu của năm trước	-	314.500.540
Chênh lệch thuế suất từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	(755.702.532)	576.673.167
Chênh lệch thuế suất giữa công ty mẹ và công ty con	(141.363.615)	(396.991.228)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12.761.043.176	15.264.278.970
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	12.792.781.582	15.237.611.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(31.738.406)	26.667.586
	12.761.043.176	15.264.278.970

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

- i) Các khoản chi bao gồm lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Lương và lợi ích khác	5.893.470.139	4.941.124.952

ii) Các hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Cổ tức đã công bố trong năm (Thuyết minh 15)	32.759.860.000	12.285.000.000
Góp vốn đầu tư vào liên doanh	2.000.000.000	1.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 7)	2.000.000.000	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 11)		
Liên doanh	-	128.725.032

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.056.447.809	157.102.753.137
Chi phí nhân công	74.887.442.052	61.625.782.432
Chi phí khấu hao	17.791.926.369	12.505.454.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.079.152.450	3.926.706.900
Chi phí khác bằng tiền	48.164.283.860	28.675.491.142
	330.979.252.540	263.836.188.036

26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH*Các yếu tố rủi ro tài chính*

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô La Mỹ ("USD") vì các giao dịch mua hàng lớn và vay đều bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD là như sau:

	2011 USD	2010 USD
Tài sản tài chính		
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	74.292	461.990
Phải thu khách hàng	8.378	60.919
Trả trước nhà cung cấp	-	55.308
	<u>82.670</u>	<u>578.217</u>
Nợ tài chính		
Vay ngân hàng	(599.792)	
Khách hàng ứng trước	(78.512)	(15.975)
	<u>(678.304)</u>	<u>(15.975)</u>
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>(595.634)</u>	<u>562.242</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu đồng USD mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp/cao hơn 992.469.196 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá các công cụ tài chính bằng đồng USD.

(ii) Rủi ro lãi suất

Công ty phải chịu rủi ro lớn về lãi suất đối với các khoản vay của Công ty.

Công ty có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng USD và đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu lãi suất tăng/giảm thêm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 704.807.278 đồng Việt Nam do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt, và có tài sản đảm bảo khi cần thiết nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tập đoàn là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có uy tín theo đánh giá của Tập đoàn. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Số tiền các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn không quá hạn cũng không bị giảm giá là 43.719.790.845 đồng Việt Nam (2010: 31.924.473.787 đồng Việt Nam).

Tập đoàn không có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đáng kể sẽ quá hạn hoặc bị giảm giá nếu thời hạn thanh toán không được thương lượng lại trong năm tài chính.

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá ngoại trừ các khoản phải thu.

Các khoản phải thu khách hàng không giảm giá bao gồm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Phải thu khách hàng dưới 6 tháng	42.550.336.892	31.077.874.254
Phải thu khách hàng từ 6 tháng đến 1 năm	679.205.484	433.980.357
Phải thu khách hàng trên 1 năm	490.248.469	412.619.176
	<u>43.719.790.845</u>	<u>31.924.473.787</u>

26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Nợ phải thu khách hàng – số gộp	44.916.144.177	33.040.217.951
Trừ: Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.196.353.332)	(1.115.744.164)
	<u>43.719.790.845</u>	<u>31.924.473.787</u>
Tại ngày 1 tháng 1	1.115.744.164	1.017.514.314
Lập dự phòng	80.609.168	98.229.850
	<u>1.196.353.332</u>	<u>1.115.744.164</u>
Tại ngày 31 tháng 12		

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	46.548.967.454	-	2.632.600.000
Các khoản vay	24.994.046.510	-	63.106.863.205
	<u>71.543.013.964</u>	<u>-</u>	<u>65.739.463.205</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	27.689.099.655	-	2.620.600.000
Các khoản vay	6.072.000.000	-	44.025.112.150
	<u>33.761.099.655</u>	<u>-</u>	<u>46.645.712.150</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng ngắn hạn, ký quỹ ngắn hạn, và các khoản phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.088.673.300	1.088.673.300
Từ 2 đến 5 năm	4.354.693.200	4.354.693.200
Trên 5 năm	4.354.693.200	5.443.366.500
	9.798.059.700	10.886.733.000

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Tập đoàn phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

28 CÁC CAM KẾT KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty liên kết như sau:

	Cam kết vốn trên giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh VNĐ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty (%)	Số vốn Công ty đã góp cho đến ngày 31.12.2011 VNĐ	Số vốn còn phải góp tại ngày 31.12.2011 VNĐ
OPC Bắc Giang	6.000.000.000	40%	2.000.000.000	4.000.000.000

29 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài chỉ tiêu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được trình bày lại như sau:

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
100	Tài sản ngắn hạn	232.966.923.468	-	232.966.923.468
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	29.046.958.609	1.850.450.731	30.897.409.340
111	Tiền	16.474.158.609	1.850.450.731	18.324.609.340
112	Các khoản tương đương tiền	12.572.800.000	-	12.572.800.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	59.857.866.475	(1.850.450.731)	58.007.415.744
131	Phải thu của khách hàng	34.890.668.682	(1.850.450.731)	33.040.217.951

Khoản điều chỉnh liên quan đến việc ghi nhận tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tại các chi nhánh của Công ty thay vì ghi nhận là phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Việc điều chỉnh này không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2012.

ball

Hồ Thị Hải Vân
Người lập

DM

Nguyễn Thế Đề
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc